

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 30: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 6)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥30cm				
Ngọc Hồi	160	1	a1	Pk/02	1.3	1.3	403	65	338	39	195	104	794	8.500	6.749.000	
Ngọc Hồi	160	1	b1	Pk/02	2.4	2.4	896	144	752	144	416	192	1.659	8.500	14.101.500	
Ngọc Hồi	160	1	b2	Pk/02	5.9	5.9	2.616	374	2.242	197	1.416	629	5.254	8.500	44.659.000	
Ngọc Hồi	160	1	c1	Pk/02	5.1	5.1	1.999	286	1.714	347	1.000	367	3.671	8.500	31.203.500	
Ngọc Hồi	160	1	d1	Pk/02	1.6	1.6	1.568	384	1.184	224	864	96	2.348	8.500	19.958.000	
Ngọc Hồi	160	1	p1	Pk/02	0.9	0.9	360	72	288	36	180	72	653	8.500	5.550.500	
Ngọc Hồi	160	1	p2	Pk/02	1.2	1.2	480	96	384	48	240	96	870	8.500	7.395.000	
Ngọc Hồi	160	6	a1	Pk/02	6.1	6.1	3.070	630	2.440	325	1.545	569	5.457	8.500	46.384.500	
Ngọc Hồi	160	6	a2.1	Pk/02	1.9	1.9	836	171	665	76	418	171	1.520	8.500	12.920.000	
Ngọc Hồi	160	6	a2.2	Pk/02	3.1	3.1	1.240	145	1.095	124	641	331	2.569	8.500	21.836.500	
Ngọc Hồi	160	6	b	Pk/02	1.2	1.2	672	96	576	96	384	96	1.219	8.500	10.361.500	
Ngọc Hồi	160	7	a	Pk/02	2.5	2.5	867	100	767	100	450	217	1.766	8.500	15.011.000	
Ngọc Hồi	171	5	b2	Pk/02	0.7	0.7	588	168	420	126	210	84	851	8.500	7.233.500	
Ngọc Hồi	171	5	c2	Pk/02	2.8	2.8	1.512	448	1.064	243	597	224	2.246	8.500	19.091.000	
Ngọc Hồi	175	2	b1	Pk/02	1.8	1.8	972	144	828	198	396	234	1.816	8.500	15.436.000	
Ngọc Hồi	143	2	a1	Pk/02	1.0	1.0	560	100	460	60	260	140	1.072	8.500	9.112.000	
Ngọc Hồi	156	7	p3	Pk/02	2.6	2.6	1.196	156	1.040	156	572	312	2.398	8.500	20.383.000	
Ngọc Hồi	156	7	p4	Pk/02	4.2	4.2	2.016	470	1.546	202	857	487	3.624	8.500	30.804.000	
Ngọc Hồi	157	1	c1.1	Pk/02	1.2	1.2	528	72	456	48	192	216	1.174	8.500	9.979.000	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Ngọc Hồi	157	1	c1.2	Pk/02	1.2	1.2	1.008	264	744	120	504	120	1.574	8.500	13.379.000	
Ngọc Hồi	157	2	a	Pk/02	3.7	3.7	1.702	463	1.240	130	814	296	2.817	8.500	23.944.500	
Ngọc Hồi	157	2	b	Pk/02	3.1	3.1	1.674	620	1.054	248	496	310	2.331	8.500	19.813.500	
Ngọc Hồi	157	2	c	Pk/02	3.7	3.7	1.332	296	1.036	148	592	296	2.377	8.500	20.204.500	
Ngọc Hồi	157	2	d	Pk/02	7.2	7.2	2.880	391	2.489	329	1.296	864	5.935	8.500	50.447.500	
Ngọc Hồi	157	2	đ	Pk/02	4.3	4.3	1.634	206	1.428	224	860	344	3.173	8.500	26.970.500	
Ngọc Hồi	157	2	g	Pk/02	2.2	2.2	1.320	286	1.034	154	616	264	2.325	8.500	19.762.500	
Ngọc Hồi	157	3	a	Pk/02	3.4	3.4	1.700	493	1.207	187	612	408	2.836	8.500	24.106.000	
Ngọc Hồi	157	3	a2.1	Pk/02	4.00	4.0	1.680	360	1.320	200	800	320	2.943	8.500	25.015.500	
Ngọc Hồi	157	3	a2.3	Pk/02	1.6	1.6	1.024	288	736	96	512	128	1.592	8.500	13.532.000	
Ngọc Hồi	157	3	a3	Pk/02	2.3	2.3	1.150	429	721	77	552	92	1.533	8.500	13.030.500	
Ngọc Hồi	157	3	a4	Pk/02	4.3	4.3	3.268	1.668	1.600	396	1.084	120	3.067	8.500	26.069.500	
Ngọc Hồi	157	5	a	Pk/02	9.9	9.9	3.980	614	3.366	455	2.059	851	7.606	8.500	64.651.000	
Ngọc Hồi	157	7	b	Pk/02	3.0	3.0	1.320	220	1.100	80	420	600	2.970	8.500	25.245.000	
Ngọc Hồi	157	7	c	Pk/02	1.0	1.0	260	40	220	0	80	140	636	8.500	5.406.000	
Ngọc Hồi	157	7	a1	Pk/04	0.7	0.7	420	98	322	42	196	84	732	8.500	6.222.000	
Ngọc Hồi	157	7	a2	Pk/04	0.9	0.9	360	108	252	18	126	108	643	8.500	5.465.500	
Ngọc Hồi	157	7	a3	Pk/04	0.2	0.2	64	8	56	4	16	36	158	8.500	1.343.000	
Tổng cộng					104.2	104.2	49.155	10.973	38.182	5.695	22.468	10.019	86.209	314.500	732.776.500	